SỞ CÔNG THƯƠNG TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI
Số 387 đường Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
Tel: 0273.3886288. fax: 0273.3886289

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU

THÁNG 12/2021

MẶT HÀNG GẠO

1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, tháng 12/2021, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt 470 nghìn tấn, trị giá 242 triệu USD, giảm 17% về lượng và giảm 18,2% về trị giá so với tháng 11/2021, giảm 14% về lượng và 16,9% về trị giá so với tháng 12/2020. Năm 2021, xuất khẩu gạo ước đạt 6,22 triệu tấn, trị giá hơn 3,28 tỷ USD, giảm 0,5% về lượng nhưng tăng 5% về trị giá so với năm 2020.

Lượng và giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam từ năm 2020 – 2021

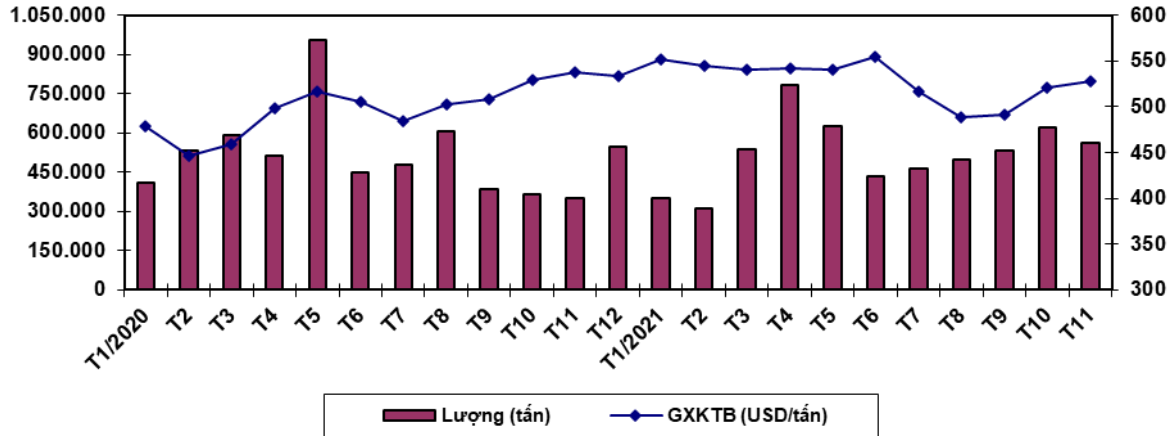

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 11/2021 đạt 566,36 nghìn tấn, trị giá 296,4 triệu USD, giảm 8,4% về lượng và giảm 7,9% về trị giá so với tháng 10/2021, nhưng tăng 61,1% về lượng và tăng 56,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 11 tháng năm 2021, xuất khẩu gạo của nước ta đạt 5,75 triệu tấn, trị giá hơn 3 tỷ USD, tăng 0,8% về lượng và tăng 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Giá xuất khẩu gạo trong tháng 11 tăng nhẹ 0,5% so với tháng trước nhưng giảm 2,6% so với tháng 11/2020. Tuy nhiên, tính chung 11 tháng giá xuất khẩu gạo bình quân vẫn tăng 6,4% so với cùng kỳ, đạt 528 USD/tấn. Do giá gạo tăng nên dù lượng gạo xuất khẩu cả năm 2021 nhiều khả năng không đạt 6,5 triệu tấn, nhưng trị giá xuất khẩu gạo vẫn đạt trên 3 tỉ USD.

2. Về thị trường

Trong 11 tháng năm 2021, Philippin vẫn là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam với 2,3 triệu tấn, trị giá 1,18 tỷ USD, tăng 18,7% về lượng và tăng 29,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Xuất khẩu gạo sang thị trường lớn thứ hai là Trung Quốc cũng tăng mạnh 32,9% về lượng và tăng 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt gần 1 triệu tấn, trị giá 494,72 triệu USD trong 11 tháng năm 2021.

Ngoài ra, lượng gạo xuất khẩu sang Gana, Cuba, Singapore, Hàn Quốc, Bangladesh… đều tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Ngược lại, lượng gạo xuất khẩu sang Bờ Biển Ngà, Malaysia, Hồng Kông, Indonesia lại sụt giảm so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 11 và 11 tháng đầu năm 2021

(ĐVT: Lượng; tấn: Trị giá; nghìn USD)

Thị trường	Tháng 11/2021		So với tháng 10/2021 (%)		So với tháng 11/2020 (%)		11 tháng năm 2021		So với 11 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Philippin	210.222	106.542	-23,7	-22,3	161,9	156,8	2.304.101	1.176.387	18,7	29,3
Trung Quốc	75.830	34.866	-4,0	-3,6	-19,9	-33,1	999.860	494.718	32,9	14,6
Gana	98.800	53.890	44,9	28,8	536,8	485,4	608.786	356.846	20,2	30,7
Bờ Biển Ngà	45.886	23.424	46,1	55,9	10,0	10,7	358.271	182.445	-19,1	-11,3
Malaysia	20.990	10.687	10,6	26,6	75,8	58,2	273.050	135.586	-49,3	-41,6

Thị trường	Tháng 11/2021		So với tháng 10/2021 (%)		So với tháng 11/2020 (%)		11 tháng năm 2021		So với 11 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Cuba	35.450	18.357	-16,5	-21,0	20,9	27,3	261.072	137.774	9,5	21,1
Singapore	7.975	4.711	12,5	13,0	-11,1	-6,7	105.550	61.256	3,2	8,7
Hồng Kông	7.202	4.314	26,8	27,6	-14,4	-14,4	73.951	44.971	-3,6	2,8
Indonesia	5.237	2.681	-64,1	-61,5	17,9	21,4	59.425	29.216	-32,7	-38,9
Mozambique	8.699	4.677	23,2	21,5	210,6	202,7	58.732	33.563	4,2	17,9
Hàn Quốc	44	23	-99,6	-99,6	-99,5	-99,5	55.054	29.612	4,7	33,5
Bangladesh	49	35	-73,9	-65,4	-2,0	28,2	53.261	32.186	8.617	10.082
Papua New Guinea	4.164	1.944	-57,6	-54,6	-60,5	-64,2	41.072	19.240	-51,2	-50,1
UAE	4.897	3.155	10,7	10,4	100,5	122,1	40.336	25.465	-4,6	7,1
Campuchia	2.501	1.234	24,8	20,7	-37,2	-32,1	35.065	16.413	654,7	630,7
Australia	4.361	2.945	21,6	20,4	128,9	139,1	34.460	22.523	33,9	38,6
ả Rập Xê út	2.858	1.944	-3,9	-9,1	49,6	80,5	23.951	15.991	-22,8	-11,5
Đảo Solomon	5.660	3.298	66,1	62,4	259,1	292,2	22.426	12.729	-48,0	-44,3
Lào	467	231	-67,1	-67,3	-73,8	-73,5	16.214	7.658	-77,6	-71,8
Phigi	1.200	630	-22,5	-22,0	81,5	90,0	16.033	8.586	-16,1	-5,2
Đài Loan	351	209	-44,9	-31,5	-75,0	-75,4	14.567	7.861	-18,2	-21,4
Gabông	2.086	1.426	73,8	88,5	24,5	51,4	14.209	9.587	-40,6	-28,5
Mỹ	942	822	-44,1	-44,4	-47,5	-38,4	13.781	10.608	-24,0	-15,3
Đức	886	738	-45,7	-41,8	10,6	22,0	12.461	9.827	83,4	118,3
Đông Timo	130	69	-61,5	-63,8			10.762	5.140	-87,0	-85,8
New Zealand	777	474	-57,0	-55,6	-27,0	-25,9	10.112	6.321	12,0	23,0
Qata	1.188	810	-12,4	-15,5	4,4	13,5	9.784	6.497	-19,5	-12,5
Hà Lan	650	437	-42,7	-42,0	66,2	83,1	8.985	6.102	10,8	45,1
Cameroon	177	99	77,0	55,1	284,8	165,2	8.240	4.856	4,3	28,6
Tôgô	1.668	1.026	117,0	124,1	178,2	154,0	8.143	5.168	-22,6	-15,0
Italia	1.622	1.472	64,9	102,3	136,9	193,7	7.705	5.715	3,9	4,4
Canada	1.202	904	62,5	55,4	-30,1	-17,2	7.353	5.399	-52,2	-46,2

Thị trường	Tháng 11/2021		So với tháng 10/2021 (%)		So với tháng 11/2020 (%)		11 tháng năm 2021		So với 11 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tanzania		0	-100,0	-100,0	-100,0	-100,0	7.259	4.603	-52,3	-47,4
Ba Lan	886	588	-35,9	-32,0	852,7	756,5	6.954	4.461	-24,2	-6,9
Mayotte	1.040	1.054	-43,0	-31,8	571,1	901,3	6.429	5.115	16,4	48,3
Nam Phi	733	516	163,7	163,0	147,6	202,9	5.716	3.852	0,1	22,5
Đảo Polinedi (Pháp)	77	52	-89,5	-90,2	-65,9	-66,6	5.377	3.703	45,8	46,5
Reunion	123	77	-87,0	-87,3	-81,4	-79,9	5.036	3.291	-22,2	-4,8
Vanuatu	130	73	-40,7	-37,7	-77,3	-74,6	4.864	2.662	-33,1	-23,8
Micronesia (Federated State)	396	230	-16,4	-16,0	50,1	64,4	4.214	2.443	-52,2	-43,8

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Về chủng loại

11 tháng năm 2021, gạo trắng vẫn là chủng loại gạo xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, nhưng so với cùng kỳ năm ngoái xuất khẩu chủng loại này đã giảm 9,2% về lượng, đạt 2,49 triệu tấn. Lượng xuất khẩu của một số chủng loại gạo khác cũng giảm so với 11 tháng năm 2020 như: Gạo giống Nhật giảm 40,8%, nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng… giảm 39,9%.

Ngược lại, lượng gạo thơm và gạo nếp xuất khẩu tăng lần lượt là 16,7% và 4,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Chủng loại gạo xuất khẩu trong tháng 11 và 11 tháng năm 2021

(ĐVT: Lượng; Tấn; Trị giá; nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 11/2021		So với tháng 10/2021 (%)		So với tháng 11/2020 (%)		11 tháng năm 2021		So với 11 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Gạo trắng	***214.245***	***110.893***	***-25,0***	***-23,2***	***87,0***	***89,0***	***2.485.060***	***1.280.475***	***-9,2***	***3,9***

Chủng loại	Tháng 11/2021		So với tháng 10/2021 (%)		So với tháng 11/2020 (%)		11 tháng năm 2021		So với 11 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
5% tấm	178.537	91.414	-15,5	-13,6	97,7	97,3	1.946.032	1.012.200	-8,9	4,5
15% tấm	17.760	10.805	-60,4	-57,1	-7,7	11,0	302.345	154.850	64,2	85,8
100% tấm	4.187	1.700	-70,8	-70,0	2.787,2	3.432,7	85.459	36.565	-47,5	-41,5
25% tấm	4.910	2.153	-43,2	-45,6	164,0	126,1	77.857	36.460	-39,2	-37,4
loại khác	8.448	4.611	49,9	44,7	224,1	232,6	60.957	34.109	-44,6	-34,6
10% tấm	403	211	2,9	-14,5	158,3	144,6	10.766	5.246	31,0	34,3
3% tấm							978	678	-47,1	-31,7
4% tấm							167	117	-93,0	-91,2
20% tấm							500	251	443,5	501,8
Gạo thơm	***253.071***	***139.143***	***13,2***	***9,7***	***128,9***	***127,5***	***2.137.800***	***1.205.930***	***16,7***	***26,8***
5% tấm	215.803	120.434	11,7	9,2	154,2	152,0	1.735.983	993.650	23,7	32,5
100% tấm	17.984	7.359	104,1	97,0	90,3	87,8	174.762	76.421	-18,6	-8,9
loại khác	8.294	5.027	10,8	9,0	-38,6	-36,3	119.465	74.780	-22,7	-10,4
15% tấm	5.461	2.846	-38,2	-40,0	999,4	1.026,5	69.606	36.722	407,2	447,7
3% tấm	1.320	888	56,8	57,3	5,0	9,4	11.197	7.665	-18,7	-11,6
2% tấm	1.891	1.105	50,6	47,1	250,0	376,8	8.434	4.857	-6,9	-6,7
25% tấm	379	233	-63,5	-58,0			3.882	2.109	-69,8	-67,1
4% tấm	549	328	-9,4	-20,5	44,1	35,9	5.819	3.902	-7,5	1,2
10% tấm	1.391	922	-15,4	-22,6	5.464,1	5.756,9	8.444	5.714	173,8	161,0
20% tấm		0					208	110	-71,6	-69,9
Gạo nếp	***83.567***	***37.406***	***-2,1***	***-0,5***	***-18,0***	***-33,2***	***982.999***	***462.193***	***4,7***	***-14,5***
10% tấm	58.508	26.343	11,3	13,4	186,0	138,7	526.716	246.880	45,5	17,3
100% tấm	17.590	7.645	-42,2	-41,9	-74,6	-80,0	386.386	179.579	-7,1	-24,5
loại khác	3.303	1.488	3.774,1	1.483,2	-62,3	-69,0	18.012	8.497	-79,4	-82,2
5% tấm	3.517	1.636	109,7	89,4	11,0	-14,7	41.902	21.886	-28,1	-38,4
2% tấm	649	294	12,8	16,5	290,8	223,7	8.396	4.486	-23,2	-33,4
15% tấm							382	243	-63,3	-61,7

Chủng loại	Tháng 11/2021		So với tháng 10/2021 (%)		So với tháng 11/2020 (%)		11 tháng năm 2021		So với 11 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
7% tấm							1.000	500		
3% tấm							204	122	-18,2	-22,8
Gạo giống Nhật	***14.512***	***8.407***	***13,9***	***17,6***	***1,3***	***7,8***	***120.906***	***70.630***	***-40,8***	***-32,9***
5% tấm	11.093	6.424	9,9	13,6	-4,7	1,8	90.407	52.989	-40,5	-31,7
loại khác	304	172	-13,5	-6,2	-73,6	-72,4	7.747	4.573	-77,1	-73,8
3% tấm	1.006	690	68,6	70,4	-1,3	15,1	8.269	5.361	-24,6	-14,3
10% tấm	1.840	936	18,7	14,9			10.671	5.320	766,3	811,0
2% tấm	194	140	34,7	58,4	-56,1	-39,2	2.368	1.533	-30,3	-24,5
15% tấm							136	68	-92,2	-91,2
4% tấm	74	46			176,8	206,0	653	454	735,7	920,1
25% tấm							540	264		
100% tấm							115	68	-52,8	-43,5
Gạo lứt	***551***	***395***	***-94,9***	***-93,5***	***-94,6***	***-92,6***	***49.974***	***28.467***	***-39,9***	***-24,3***
loại khác							23.381	12.481	-46,8	-28,6
10% tấm	21	13	-99,8	-99,8			20.202	11.398	-8,5	20,0
5% tấm	530	382	-26,8	-28,2	-21,8	-10,7	6.357	4.546	-62,3	-56,6
100% tấm							5	3	-80,1	-78,7
2% tấm							11	6	-35,3	-57,8
25% tấm							18	33		

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Dự báo, lượng xuất khẩu gạo trong năm 2022 sẽ giảm so với năm 2021 do sản lượng giảm, nhưng với giá gạo ở mức cao, kim ngạch xuất khẩu tiếp tục tăng khi các doanh nghiệp tập trung vào chất lượng thay vì số lượng. Nhiều dự báo cho rằng vụ Đông Xuân 2021-2022 sẽ rất khó

khăn do người nông dân phải gánh chi phí phân bón tăng cao ở mức 50 - 100%, khiến người trồng lúa không có lãi, nguy cơ họ sẽ bỏ vụ. Đây cũng sẽ là tình trạng chung của nhiều nước trên thế giới như Ấn Độ, Bangladesh, trong khi nhu cầu tiêu thụ gạo thế giới tăng cao sẽ là yếu tố hỗ trợ giá gạo trong năm 2022.

MẶT HÀNG TRÁI CÂY, RAU CỦ

1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 12/2021 đạt 270 triệu USD, tăng 3,3% so với tháng 11/2021, nhưng giảm 1,6% so với tháng 12/2020. Tính chung cả năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước đạt 3,52 tỷ USD, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả từ năm 2019 – 2021

(ĐVT: triệu USD)

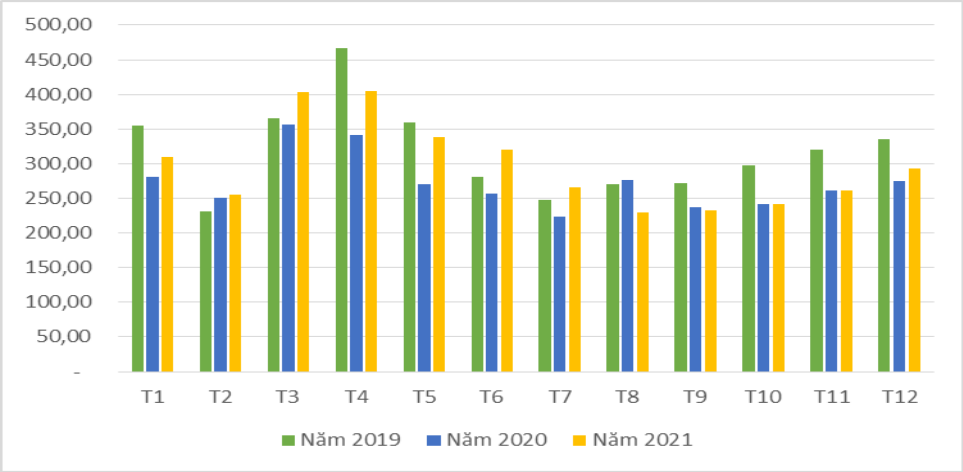

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tình hình xuất khẩu mặt hàng rau quả trong tháng 11 và 11 tháng năm 2021

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 11/2021 tăng trưởng tháng thứ 3 liên

tiếp, đạt 261,36 triệu USD, tăng 8,3% so với tháng 10/2021 và tăng nhẹ 0,1% so với tháng 11/2020. Tính chung 11 tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 3,25 tỷ USD, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2020.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 11/2021 so với tháng 10/2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường Trung Quốc, Mỹ, EU, Đài Loan, Australia tăng, nhưng sang ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga giảm. So với tháng 11/2020, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả sang các thị trường Trung Quốc, ASEAN, Nhật Bản giảm, nhưng xuất khẩu sang nhiều thị trường chính tăng. Cụ thể như sau:

Tháng 11/2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 124,91 triệu USD, tăng 18,5% so với tháng 10/2021, nhưng giảm 12,3% so với tháng 11/2020. Tính chung 11 tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 1,75 tỷ USD. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc giảm từu 56,52% trong 11 tháng năm 2020, xuống 53,94% trong 11 tháng năm 2021.

Trong bối cảnh xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đối mặt với khó khăn do dịch Covid-19 và các yêu cầu tiêu chuẩn của thị trường.

Năm 2021, ngành hàng rau quả Việt Nam đã có sự chuyển dịch khá thành công khi xuất khẩu sang nhiều thị trường có giá trị xuất khẩu cao, tăng trưởng khả quan. Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Mỹ trong tháng 11/2021 đạt 18,77 triệu USD, tăng 4,1% so với tháng

10/2021 và tăng 18,4% so với tháng 11/2020. Tính chung 11 tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Mỹ đạt 203,17 triệu USD, tăng 33,2% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả sang Mỹ trong tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành tăng từ 5,09% trong 11 tháng năm 2020 lên 6,25% trong 11 tháng năm 2021.

Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Nga trong 11 tháng năm 2021 tăng mạnh 43,5% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 69,83 triệu USD. Với kết quả đáng ghi nhận trên, triển vọng xuất khẩu sang Nga trong thời gian tới được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng trưởng khả quan nhờ Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu (EAEU). Bên cạnh đó, dung lượng thị trường nhập khẩu hàng rau quả của Nga rất lớn, liên tục tăng trưởng trong năm 2020 và 9 tháng năm 2021, bất chấp diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19. Thị hiếu tiêu dùng hàng rau quả của người dân Nga tăng nhờ lợi ích đối với sức khỏe. Trong khi đó, trong khoảng 2 năm gần đây, Trung Quốc bị Nga cấm xuất khẩu táo, lê và một số chủng loại vào nước này. Đây được coi là cơ hội cho các nhà xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả tháng 11 và 11 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 11/2021 (nghìn USD)	So với tháng 10/2021 (%)	So với tháng 11/2020 (%)	11 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Trung Quốc	124.914	18,5	-12,3	1.754.546	3,6
ASEAN	**23.931**	**-2,7**	**-11,3**	**249.563**	**-9,3**
Thái Lan	*14.181*	*-8,5*	*-8,4*	*135.591*	*-9,0*
Malaysia	*2.350*	*-20,5*	*-37,0*	*37.094*	*12,1*
Singapore	*3.821*	*29,4*	*23,2*	*33.581*	*6,1*
Campuchia	*1.426*	*26,3*	*100,6*	*17.124*	*151,5*
Lào	*746*	*-2,2*	*-63,9*	*15.076*	*-62,7*

Thị trường	Tháng 11/2021 (nghìn USD)	So với tháng 10/2021 (%)	So với tháng 11/2020 (%)	11 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Philippin	*1.231*	*50,3*	*47,0*	*7.876*	*7,2*
Indonesia	*127*	*-72,2*	*-87,8*	*2.779*	*-57,4*
Brunei				*234*	*218,0*
Myanma	*49*	*200,3*		*206*	*-35,7*
Mỹ	18.775	4,1	18,4	203.173	33,2
EU	**18.235**	**14,7**	**26,2**	**172.645**	**7,6**
Hà Lan	*7.052*	*24,9*	*39,9*	*71.108*	*-3,2*
Pháp	*2.869*	*-14,7*	*-14,6*	*35.387*	*35,5*
Đức	*3.292*	*105,9*	*223,7*	*19.734*	*7,6*
Italia	*1.409*	*41,3*	*-30,6*	*7.833*	*-25,6*
Bỉ	*917*	*-6,2*	*111,4*	*7.553*	*12,1*
Ba Lan	*319*	*-60,1*	*-71,6*	*7.234*	*19,9*
Tây Ban Nha	*470*	*5,5*	*-36,6*	*6.664*	*-10,6*
Phần Lan	*497*	*11,3*	*2335,3*	*4.691*	*1591,9*
Rumani	*258*	*-2,9*	*47,5*	*2.451*	*52,9*
Lítva	*425*	*-11,7*	*271,5*	*1.721*	*-50,4*
Đan Mạch	*27*	*-9,7*		*1.562*	*15,7*
Thuỵ Điển	*139*	*-50,1*	*35,9*	*1.488*	*14,4*
Bồ Đào Nha	*7*	*-93,9*	*-92,2*	*1.160*	*-5,2*
Séc	*32*	*-46,0*	*258,4*	*1.065*	*130,6*
Latvia	*288*	*115,3*		*851*	*300,3*
Estonia	*23*	*-68,3*	*-41,0*	*684*	*-4,8*
Ai Len	*20*	*48,6*	*2,2*	*380*	*255,2*
Bungari	*48*		*32,2*	*319*	*-26,3*
Hunggary	*69*	*2364,2*	*158,4*	*224*	*74,6*
Slovenia	*60*	*19,5*	*456,8*	*208*	*11,7*

Thị trường	Tháng 11/2021 (nghìn USD)	So với tháng 10/2021 (%)	So với tháng 11/2020 (%)	11 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Hy Lạp	*4*	*-90,6*	*-91,7*	*106*	*-43,1*
Manta				*76*	*151,5*
Luxembua				*64*	
áo				*47*	*-4,2*
Sip	*8*			*34*	*4,2*
Nhật Bản	10.276	-20,5	-1,7	143.590	21,5
Hàn Quốc	11.538	-6,6	12,3	143.637	8,1
Đài Loan	10.135	6,4	83,9	116.018	36,2
Australia	9.613	31,0	12,5	72.657	25,5
Hồng Kông	4.044	-36,5	44,7	74.097	32,5
Nga	5.839	-10,5	80,0	69.827	43,5
UAE	3.686	-3,8	14,0	43.823	16,0
ấn Độ	3.569	-0,3	136,4	32.863	56,0
Canada	3.150	22,5	25,6	31.694	17,5
Anh	2.417	-4,2	59,0	17.663	70,8
Ai Cập	674	121,0	-9,5	15.926	182,3
ả Rập Xê út	536	-20,6	-53,1	8.350	-51,0
Oman	697	17,5	-11,1	6.246	-26,5
Israel	660	17,5	22,0	5.864	90,0
New Zealand	908	76,3	107,7	5.723	27,9
Nam Phi	249	-31,3	-61,4	5.122	-3,3
Ukraina	521	172,3	416,7	4.758	292,5
Papua New Guinea	637	1556,7	87,0	4.622	-71,4
Kazakhstan	451	43,1	1,2	4.562	61,2
Thổ Nhĩ Kỳ	354	-1,9	-35,6	4.495	5,3
Ghinê	250	-1,8	98,8	4.071	118,5

Thị trường	Tháng 11/2021 (nghìn USD)	So với tháng 10/2021 (%)	So với tháng 11/2020 (%)	11 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Gioocdani	350	17,7	30,0	3.191	283,9
Thuỵ Sỹ	314	26,9	-77,8	3.670	-19,8
Maldives	208	-35,8	86,7	2.745	26,9
Qata	146	-38,3	-54,6	2.699	-40,0
Kô-eot	15	-80,6	-95,5	2.613	-12,3
Goatêmala	450	10,3	199,8	2.496	290,9
Chilê	280	108,6	59,5	2.423	81,3
Xênêgan	148	2,9	3,8	2.164	44,2
Mông Cổ	42	-69,4	-47,0	1.958	96,9
Irắc	50	-46,6		1.802	210,9
Iran	479	2,7	676,5	1.654	65,9
Bangladet	213	13,1	108,2	1.628	190,5
Puerto Rico	233	2,2	17,8	1.516	6,7
Baren	115	-2,8	-22,1	1.383	-28,4
Mêhicô	36	-87,5	-39,1	1.230	346,6
Na Uy	160	-39,3	-32,4	2.576	5,3
Gana	27	-75,3	-48,9	1.098	49,6
Angiêri	113	-37,9	251,6	1.095	-22,9
Andora	127	436,3	76,3	1.083	118,3
Marôc	160	16,9		1.021	837,1
Urugoay	8		-97,5	915	9,6
Pakixtan	39	-87,2	1,1	879	34,9
Libyan Arab Jamahiriya	74			749	117,2
Gambia	63		64,4	739	10,6
Tôgô	126	75,8	8,6	717	17,4
Côlômbia	4	-97,8	-96,7	642	11,2

Thị trường	Tháng 11/2021 (nghìn USD)	So với tháng 10/2021 (%)	So với tháng 11/2020 (%)	11 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Xiera Lêôn	13			610	634,5
Môtitania				507	-11,7
Gabông	96	656,7	140,8	502	19,4
Bờ Biển Ngà	58		782,0	485	183,2
Bêlarút	33	52,5		481	-41,0
Nigiêria	14	-94,4		463	174,5
Comôrô	40	2,3	-67,5	430	-70,2
Môritiutx	44	-35,9	-4,2	423	29,0
Achentina	42			414	933,0
Croatia	46			410	296,6
Yêmen				363	-16,2
Braxin	19	-68,6	70,2	358	-71,8
Georgia	52	72,9	-56,7	314	-23,0
Uzbekistan	49		241,9	301	266,4
Li Băng				281	-40,8
Xômali	104			275	184,8
Xâysen				248	23,2
Xri Lanca				237	-30,1
Mayotte				236	-21,0
Môdambic	111	196,3		235	274,7

(*) Ghi chú: Số liệu thống kê trên kết hợp giữa số liệu công bố trên trang web https://www.customs.gov.vn và số liệu hải quan truyền hàng tháng của Tổng cục Hải quan.

3. Mặt hàng xuất khẩu

Tháng 11/2021, kim ngạch xuất khẩu trái cây, rau củ chủ lực thanh long, sầu riêng, ớt giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân là do phía Trung Quốc nâng cao nhiều biện pháp trong bối

cảnh số ca nhiễm Covid-19 của Việt Nam tăng mạnh. Mặc dù vậy, tốc độ xuất khẩu nhiều mặt hàng trái cây, rau củ như xoài, chuối, mít…. đã bù đắp cho sự sụt giảm của mặt hàng thanh long, sầu riêng.

Thanh long

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (tươi, đông lạnh, sấy, nước ép) tháng 11/2021 đạt 51,52 triệu USD, giảm 5,2% so với tháng 10/2021 và giảm 41,2% so với tháng 11/2020. Trong đó, xuất khẩu tất cả các chủng loại thanh long, ngoài trừ thanh long sấy khô và thanh long ruột vàng. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu hai chủng loại thanh long trên ở mức thấp, 141 nghìn USD và 8 nghìn USD trong tháng 11/2021.

Trong 11 tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại của Việt Nam đạt 942,87 triệu USD, giảm 10,9% so với 11 tháng năm 2020. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu tất cả các sản phẩm thanh long giảm, ngoại trừ nước ép thanh long, thanh long sấy khô, thanh long tươi ruột vàng. Mặc dù ghi nhận mức tăng trưởng khả quan, tuy nhiên trị giá xuất khẩu các sản phẩm thanh long trên đạt lần lượt 4,7 triệu USD; 564 nghìn USD và 138 nghìn USD. Mặc dù vậy, đây được coi là yếu tố tích cực trong bối cảnh xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng và ruột đỏ giảm. Do đó, phân khúc thanh long chế biến cần được chú trọng trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp.

Kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại năm 2019 – 2021

(ĐVT: Triệu USD)

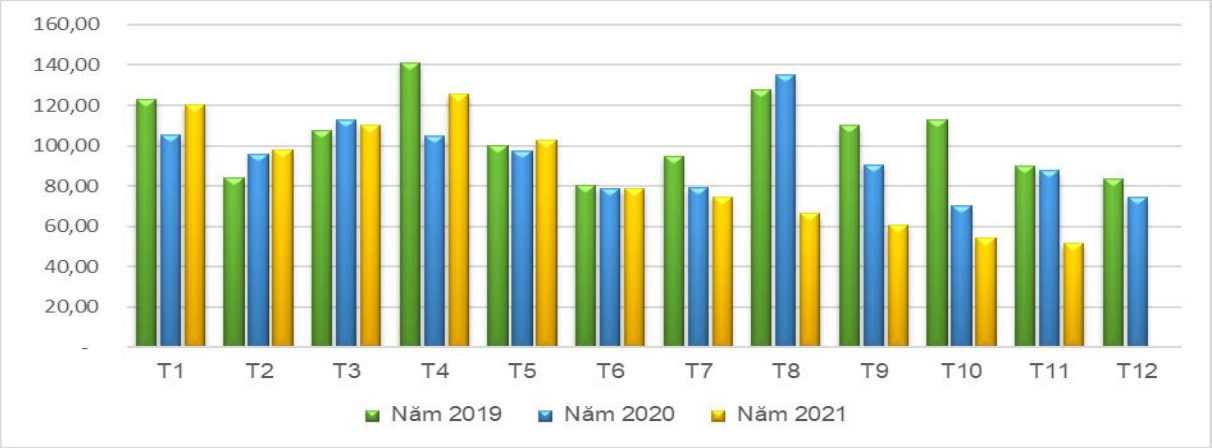

Nguồn: Tổng cục Hải quan

11 tháng năm 2021, xuất khẩu thanh long các loại của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng, ngoại trừ Trung Quốc, Hồng Kông, Thái Lan, Canada. Với tỷ trọng chiếm 88,9% tổng giá trị xuất khẩu thanh long của cả nước trong 11 tháng năm 2021, xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc giảm 13,9% so với cùng kỳ năm 2020, kéo theo sự sụt giảm chung của toàn ngành.

Nhìn chung, xuất khẩu thanh long sang nhiều thị trường khác như Mỹ, Ấn Độ, Hà Lan, Hàn Quốc mặc dù tăng mạnh trong 11 tháng năm 2021, tuy nhiên đây vẫn được coi là thị trường xuất khẩu tiềm năng, trị giá xuất khẩu thanh long sang các thị trường trên vẫn ở mức thấp.

10 thị trường xuất khẩu thanh long trong tháng 11 và 11 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 11/2021 (nghìn USD)	So với tháng 10/2021 (%)	So với tháng 11/2020 (%)	11 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Tổng	**51.517**	**-5,2**	**-41,2**	**942.872**	**-10,9**
Trung Quốc	40.992	-7,3	-46,3	837.749	-13,9
Mỹ	2.175	-18,8	-33,1	26.527	8,9
Ấn Độ	2.068	32,1	43,9	11.998	95,7

Hà Lan	735	-15,1	-42,3	11.400	36,1
Hồng Kông	1.072	37,3	-7,6	9.549	-5,3
Thái Lan	531	-8,1	-33,2	6.238	-11,4
Hàn Quốc	545	-15,1	56,7	5.955	87,8
Canada	644	39,5	18,9	5.843	-0,6
Nhật Bản	394	-2,2	38,8	4.912	41,5

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Chuối

Tháng 11/2021, kim ngạch xuất khẩu chuối các loại đạt xấp xỉ 15 triệu USD, tăng 42,3% so với tháng 10/2021 và tăng 34,8% so với tháng 11/2020. Trong đó, xuất khẩu chuối tươi tăng 57,1% so với tháng 10/2021 và tăng 36,9% so với tháng 11/2020, đạt trên 13 triệu USD. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu chuối sấy và chuối đông lạnh giảm so với tháng 10/2021, nhưng tăng so với tháng 11/2020, đạt lần lượt 1,24 triệu USD và 422 nghìn USD.

Tính chung 11 tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu chuối các loại đạt 223,9 triệu USD, tăng 44,4% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu hầu hết các loại chuối tăng; mức tăng 47,5% đối với chuối tươi, đạt 208,86 triệu USD; chuối sấy tăng 6,2%, đạt 9,63 triệu USD; chuối đông lạnh tăng 21%, đạt xấp xỉ 4 triệu USD.

Nhìn chung, cơ cấu xuất khẩu chuối vẫn tập trung chủ yếu là chuối tươi. Thị trường xuất khẩu chính là Trung Quốc, chiếm 86% tổng kim ngạch.

Một số thị trường xuất khẩu chuối trong tháng 11 và 11 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 11/2021 (nghìn USD)	So với tháng 10/2021 (%)	So với tháng 11/2020 (%)	11 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Chuối	**15.440**	**46,5**	**38,8**	**224.341**	**44,7**

Thị trường	Tháng 11/2021 (nghìn USD)	So với tháng 10/2021 (%)	So với tháng 11/2020 (%)	11 tháng 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Trung Quốc	12.809	99,3	51,5	192.933	50,9
Hàn Quốc	660	-55,9	26,7	8.190	66,4
Nhật Bản	523	-26,4	43,8	6.827	32,2
Malaysia	281	-48,2	-52,8	5.336	-12,6
Nga	327	-8,9	188,8	3.013	-16,4
Australia	296	-15,7	127,9	2.505	66,2
Mỹ	160	14,1	-42,6	1.231	-27,2
Canada	56	-51,5	92,3	541	90,8
Singapore	97	293,6	157,3	523	-28,3
Israel	24	-72,4	-32,0	379	-10,5
Ukraina	22	-72,4	-4,1	365	74,6
Hà Lan	8	12,9	-76,9	242	-13,5
Campuchia	12	-36,7	-57,7	240	-23,6
New Zealand	38	109,2	212,4	231	73,7
Kô-eot	-			221	54,6
Pháp	26	15,7	108,0	203	59,7

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Năm 2021, ngành hàng rau quả của Việt Nam đối mặt với những khó khăn về khẩu sản xuất, tiêu thụ do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Làn sóng Covid-19 lần thứ 4 xuất hiện từ tháng 5/2021, xuất khẩu hàng rau quả có xu hướng giảm dần từ các tháng 5, 6. Quý III/2021 là thời điểm khó khăn nhất đối với hoạt động xuất khẩu hàng rau quả của nước ta, các biện pháp xã hội được thực hiện nghiêm ngặt, kéo dài trên diện rộng. Điều này đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng giảm liên giảm, xuống mức thấp nhất năm là 228,96 triệu USD trong tháng 8/2021. Tuần

cuối tháng 9/2021, các biện pháp giãn cách xã hội được nới lỏng, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam phục hồi trở lại, tuy nhiên trị giá xuất khẩu hàng tháng vẫn duy trì ở mức thấp. Nguyên nhân được cho là xuất khẩu sang thị trường chính Trung Quốc gặp khó khăn. Theo yếu tố chu kỳ, hoạt động xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam thường nhộn nhịp cuối năm do nhu cầu tăng mạnh. Tuy nhiên, thời điểm cuối năm 2021, ngành hàng rau quả của Việt Nam đang phải đối mặt với tình trạng thông quan qua cửa khẩu biên giới đất liền với Trung Quốc chậm hoặc không thông quan được. Mặc dù vậy, với việc mở rộng thị trường xuất khẩu, lên đến khoảng 154 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, giúp ngành hàng rau quả Việt Nam vẫn ghi nhận mức tăng trưởng 7,8% so với năm 2020, ước đạt 3,52 tỷ USD. Với tín hiệu khả quan trong năm 2021, dự báo xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong năm 2022 sẽ tăng 10%, đạt 3,87 tỷ USD. Nhận định trên dựa vào các yếu tố về nguồn cung nội địa đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu vào các thị trường đòi hỏi khắt khe về chất lượng sản phẩm; cơ cấu thị trường xuất khẩu đa dạng; hoạt động xúc tiến thương mại được đẩy mạnh; năm 2022 nhiều khả năng dịch Covid-19 sẽ được kiểm soát nhờ quá trình đẩy mạnh tiêm chủng vắc xin được phủ trên diện rộng. Đặc biệt, các FTA thế hệ mới đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa nói chung, mặt hàng rau quả nói riêng.

MẶT HÀNG THỦY SẢN

1. Tình hình xuất khẩu

Ước tính xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 12/2021 đạt 200 nghìn tấn với trị giá 900 triệu USD, giảm 3,16% về lượng và giảm 1,19% về trị giá so với tháng 11/2021, tăng 9,5% về lượng và tăng 23,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 2,68% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2020 – 2021

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD. (Số liệu tháng 12/2021 là ước tính)

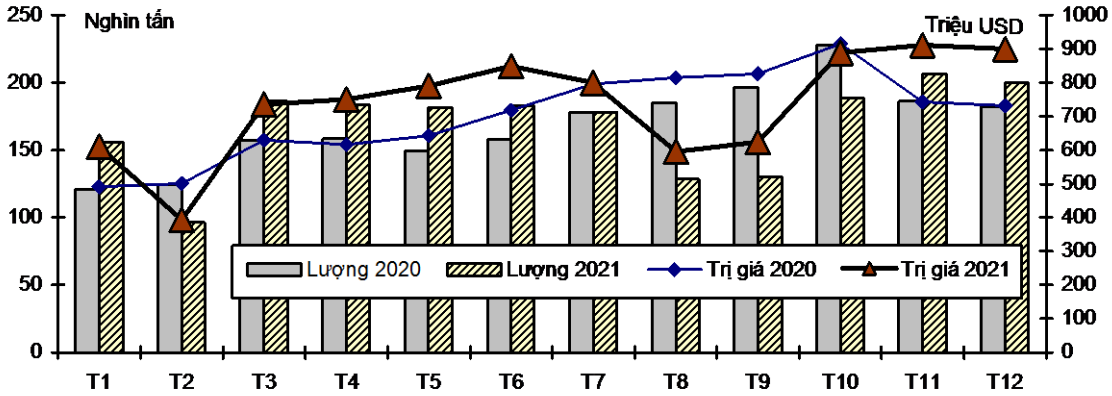

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Như vậy năm 2021, xuất khẩu thủy sản đạt 2,018 triệu tấn với trị giá 8,8 tỷ USD, giảm 0,3% về lượng và tăng 5% về trị giá so với năm 2020, chiếm 2,64% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Đây được coi là kết quả tốt đối với thủy sản xuất khẩu của Việt Nam trong một năm mà chịu nhiều tác động xấu từ dịch Covid 19 trong tháng 8 và tháng 9.

Dịch Covid – 19 đang có diễn biến phức tạp, khó lường với nhiều biến chủng mới ở Việt Nam và trên thế giới sẽ khiến cho thị trường thủy sản thế giới năm 2022 sẽ khó đoán hơn. Điều này sẽ hình thành tâm lý thận trong của các nhà nhập khẩu khi lựa chọn sản phẩm và lượng nhập khẩu trong thời gian tới.

Dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong quý I/2022 sẽ đạt kết quả tăng trưởng tốt.

Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 11 và 11 tháng năm 2021

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của cả nước tháng 11/2021 đạt 206,5 nghìn tấn, trị giá 910,9 triệu USD, tăng 10,9% về lượng và giảm 22,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, tăng 9,4% về lượng và tăng 2,5% về trị giá so với tháng 10/2021, chiếm 2,86% trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Kết quả xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 11/2021 là tháng có trị giá xuất khẩu cao nhất trong năm 2021.

Tính chung 11 tháng năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,815 triệu tấn, trị giá 7,988 tỷ USD, giảm 1,5% về lượng và tăng 4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 2,65% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 11/2021 thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 127 quốc gia và vùng lãnh thổ, tăng 13 thị trường so với tháng 10/2021 và tăng 11 thị trường so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc, ASEAN, Australia, Canada, Anh,... là những thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Xuất khẩu thủy sản tới hầu hết các thị trường trong tháng 11/2021 đều tăng so với tháng 11/2020. Xuất khẩu thủy sản tới một số thị trường có trị giá giảm so với cùng kỳ năm 2020 là UAE, Ai Cập, Hồng Kông.

11 tháng năm 2021, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 157 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó Mỹ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN, Anh, Canada, Australia, Nga... lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam.

Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 11 và 11 tháng năm 2021

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			
	Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK hàng hóa						31.867.958		301.732.851		26,3		18,3
XK thủy sản	100	100	100	100	206.530	910.912	1.815.125	7.988.276	10,9	22,7	-1,5	4,0
Mỹ	13,17	21,71	14,90	23,43	27.206	197.724	270.392	1.871.454	12,1	36,4	17,7	25,4
Nhật Bản	8,13	14,97	8,86	15,17	16.787	136.400	160.827	1.211.447	-0,7	1,8	-3,8	-7,0
Trung Quốc	21,00	13,22	17,56	10,80	43.379	120.452	318.802	862.792	-8,9	4,9	-26,4	-21,7
EU	9,34	11,55	10,73	12,06	19.280	105.215	194.805	963.546	30,8	63,9	3,7	10,7
Hà Lan	1,63	2,48	1,99	2,48	3.361	22.627	36.121	197.933	2,0	37,7	-5,7	-1,3
Đức	1,32	2,19	1,46	2,25	2.727	19.926	26.588	179.388	44,6	68,9	-1,6	9,2
Bỉ	1,21	2,18	0,99	1,65	2.497	19.814	17.883	131.732	63,1	96,1	-7,0	7,3
Italy	0,93	0,92	1,46	1,30	1.926	8.376	26.471	103.974	23,5	44,6	17,2	28,0
Pháp	0,65	0,89	0,63	0,95	1.333	8.071	11.502	75.700	56,2	94,3	-5,2	2,4
Tây Ban Nha	1,20	0,73	1,33	0,83	2.474	6.658	24.153	66.169	56,7	61,7	9,0	11,6
Bồ Đào Nha	0,85	0,48	0,90	0,56	1.750	4.350	16.331	44.384	15,1	46,3	8,9	22,4
Đan Mạch	0,27	0,44	0,32	0,58	561	4.023	5.874	46.711	82,5	87,8	14,6	19,6
Ba Lan	0,32	0,34	0,46	0,42	657	3.077	8.429	33.471	57,1	66,7	15,8	20,2
Thụy Điển	0,11	0,19	0,12	0,21	231	1.717	2.121	16.467	28,2	57,8	8,5	28,5
Lítva	0,17	0,18	0,34	0,27	345	1.644	6.190	21.965	-35,9	55,0	38,3	47,4
Hy Lạp	0,15	0,11	0,12	0,07	305	1.007	2.200	5.419	47,2	123,1	-4,0	19,7
Romania	0,09	0,10	0,13	0,13	189	948	2.393	10.450	-17,9	133,1	-0,6	30,9
Ai Len	0,03	0,06	0,06	0,09	52	526	1.103	7.307	180,0	213,5	94,8	59,4

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			
	Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Croatia	0,12	0,05	0,10	0,05	252	496	1.830	3.596	88,4	33,7	-2,3	-8,0
Séc	0,07	0,05	0,04	0,03	135	452	635	2.326	#DIV/0!	1.071,7	20,0	37,3
Síp	0,06	0,03	0,05	0,05	125	308	900	3.730	-15,8	-41,3	7,4	48,2
Slôvenia	0,04	0,02	0,06	0,03	74	212	1.069	2.198	83,0	82,8	-23,5	-39,5
Estonia	0,01	0,02	0,01	0,01	23	205	178	771	#DIV/0!	#DIV/0!	39,6	115,0
Hungary	0,04	0,02	0,07	0,04	73	200	1.185	2.944	-54,8	-9,2	18,0	28,2
Látvia	0,02	0,02	0,03	0,03	49	180	508	2.333	18,1	40,0	-21,8	1,5
Áo	0,02	0,02	0,01	0,02	38	159	231	1.978	2,9	-8,4	-13,0	1,4
Manta	0,03	0,02	0,01	0,01	54	139	237	590	123,6	236,9	39,4	85,6
Bungari	0,02	0,01	0,03	0,02	47	101	601	1.882	#DIV/0!	#DIV/0!	23,6	64,6
Slovakia	0,00	0,00	0,00	0,00			69	127	-100,0	-100,0	44,0	73,7
Hàn Quốc	7,70	8,84	7,98	9,04	15.900	80.558	144.929	721.794	-2,0	16,2	-2,9	3,0
ASEAN	14,66	7,50	13,29	6,79	30.271	68.290	241.211	542.392	52,7	45,1	4,0	5,0
Thái Lan	5,58	3,12	5,42	3,02	11.529	28.391	98.354	240.864	15,3	11,8	7,2	5,8
Philippines	4,45	1,48	2,86	0,97	9.184	13.483	51.981	77.646	542,0	530,4	71,6	67,3
Malaysia	2,38	1,47	2,64	1,38	4.914	13.418	47.991	110.289	14,6	47,9	-1,7	9,5
Singapore	1,14	0,95	1,29	0,93	2.350	8.657	23.425	73.944	5,9	32,1	-26,6	-12,5
Campuchia	0,91	0,41	0,79	0,37	1.881	3.747	14.326	29.764	26,8	13,1	-41,7	-40,2
Lào	0,08	0,03	0,08	0,03	171	236	1.392	2.421	-7,7	0,7	-25,8	-4,1
Indonesia	0,07	0,02	0,15	0,07	135	180	2.745	5.858	-8,3	-20,1	71,9	76,2
Brunây	0,04	0,01	0,05	0,02	82	129	937	1.485	14,3	23,5	26,5	33,5
Myanmar	0,01	0,01	0,00	0,00	25	48	61	120	#DIV/0!	#DIV/0!	-78,3	-80,5
Anh	1,70	2,66	2,32	3,59	3.502	24.263	42.047	287.064	0,2	-0,1	-15,4	-10,9

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			
	Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Canada	1,63	2,84	1,95	3,06	3.362	25.876	35.359	244.183	-12,9	10,9	-2,4	1,1
Australia	1,81	3,06	1,88	2,91	3.732	27.869	34.053	232.597	-6,5	16,9	-0,4	16,4
Nga	1,33	1,23	2,30	1,87	2.742	11.177	41.711	149.614	16,1	4,2	39,9	26,0
Hồng Kông	1,30	1,56	1,45	1,64	2.677	14.225	26.277	131.073	-6,3	-10,8	-3,0	-14,2
Đài Loan	1,66	1,29	1,69	1,26	3.420	11.792	30.606	100.445	-1,0	10,5	-5,9	-6,7
Mexico	1,58	0,96	2,02	1,02	3.265	8.710	36.701	81.575	-1,8	22,7	43,2	53,5
Israel	0,72	0,92	0,73	0,85	1.492	8.337	13.251	67.816	72,0	109,8	33,4	38,4
Brazil	1,95	1,25	1,44	0,78	4.021	11.379	26.164	62.085	41,2	85,4	34,9	52,5
Colombia	2,95	1,18	1,85	0,66	6.086	10.718	33.512	52.636	59,5	114,2	46,9	81,3
UAE	0,65	0,37	1,00	0,52	1.333	3.328	18.205	41.222	-36,7	-25,6	-4,2	-5,6
Ai Cập	0,74	0,39	1,09	0,50	1.531	3.547	19.837	39.822	-40,5	-24,9	15,3	23,4
Ukraine	0,35	0,26	0,49	0,33	715	2.336	8.985	26.607	-3,0	31,6	-0,6	9,2
Thụy Sỹ	0,07	0,20	0,12	0,33	135	1.786	2.146	26.214	-22,1	-17,0	-16,9	-23,7
Ả Rập Xê Út	0,85	0,40	0,73	0,29	1.750	3.632	13.253	22.852	1.954,1	2.485,8	4.159,0	4.727,0
Pakistan	0,68	0,40	0,29	0,21	1.413	3.661	5.321	16.940	72,6	107,0	39,3	62,6
New Zealand	0,11	0,16	0,14	0,19	229	1.433	2.559	15.223	-10,0	-6,8	-3,6	8,9
Chile	0,18	0,19	0,21	0,18	368	1.714	3.811	14.649	27,3	32,9	-5,2	-18,6
Ấn Độ	0,52	0,22	0,47	0,17	1.077	2.011	8.611	13.973	51,0	93,2	50,2	69,0
Đôminica	0,43	0,21	0,37	0,15	885	1.882	6.669	12.174	97,5	166,6	103,0	116,5
Papua New Guinea	1,00	0,28	0,34	0,14	2.067	2.534	6.152	10.881	59,5	4,1	-57,8	-60,0
Bêlarút	0,07	0,05	0,18	0,13	135	450	3.329	10.642	80,0	77,7	1.009,7	1.193,3
Puerto Rico	0,09	0,11	0,11	0,11	188	968	2.035	9.137	-8,0	-13,5	82,1	118,3

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			
	Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Na Uy	0,21	0,09	0,13	0,10	430	858	2.355	8.292	32,9	-17,4	20,0	-5,4
Gioócđani	0,16	0,08	0,18	0,09	329	774	3.353	7.133	37,7	21,8	-27,5	-34,6
Li Băng	0,08	0,07	0,12	0,08	165	598	2.233	6.393	-69,4	-56,6	-18,9	-22,1
Pê Ru	0,22	0,12	0,13	0,08	461	1.081	2.424	6.195	24,4	15,8	-23,9	-25,5
Bờ Biển Ngà	0,09	0,02	0,36	0,08	183	216	6.563	6.119	-24,3	9,3	61,6	82,1
Thổ Nhĩ Kỳ	0,17	0,13	0,10	0,07	359	1.225	1.737	5.909	11,7	128,0	-48,6	-2,0
Nam Phi	0,04	0,03	0,06	0,07	82	239	1.138	5.874	-4,0	-59,8	42,6	1,8
Qatar	0,10	0,06	0,16	0,07	204	540	2.952	5.520	-9,2	11,5	-16,2	-16,3
Reunion	0,11	0,11	0,09	0,07	234	957	1.581	5.508	202,6	286,6	-25,4	-1,7
Achentina	0,06	0,05	0,10	0,06	127	429	1.868	4.401	-36,4	13,5	24,7	16,5
Panama	0,05	0,02	0,10	0,05	95	222	1.878	3.800	-52,2	-44,5	23,0	23,2
Nicaragoa	0,15	0,10	0,08	0,05	314	904	1.450	3.762	337,1	372,4	32,9	60,1
Costa Rica	0,06	0,03	0,10	0,04	122	276	1.751	3.559	0,3	21,6	0,7	7,0
Sri Lanka	0,07	0,03	0,07	0,04	139	315	1.300	3.261	94,3	96,7	-8,8	-15,0
Cô Oét	0,04	0,02	0,09	0,04	77	156	1.564	3.220	-66,7	-63,3	-37,7	-49,1
Jamaica	0,01	0,00	0,06	0,03	23	41	1.043	2.678	-82,7	-88,0	0,2	4,3
Guam	0,02	0,04	0,02	0,03	48	378	405	2.555	148,4	160,5	30,6	61,0
Honduras	0,14	0,07	0,06	0,03	292	672	1.077	2.224	617,8	1.049,7	17,9	9,9
Uruguay	0,06	0,03	0,05	0,03	127	317	965	2.166	32,3	64,2	42,7	70,6
Môritiutx	0,03	0,02	0,04	0,03	56	200	683	2.121	-37,5	-5,6	-33,0	-34,5
Iran	0,09	0,05	0,05	0,03	180	439	947	2.115	59,8	73,3	48,4	64,2
Công gô	0,04	0,01	0,11	0,03	82	88	2.014	1.998	-61,8	-51,9	-6,1	5,9
Finland	0,05	0,02	0,05	0,02	107	199	958	1.984	608,7	516,4	7,2	-16,9
Guadeloup	0,02	0,02	0,02	0,02	43	196	363	1.973	139,2	238,7	378,4	530,9

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			
	Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
e												
Guatêmala	0,08	0,06	0,04	0,02	161	514	801	1.944	25,2	45,7	-25,1	-19,8
Baren	0,07	0,03	0,05	0,02	142	282	879	1.792	-59,4	-47,4	-88,0	-82,4
Libi	0,10	0,05	0,04	0,02	198	475	681	1.748	692,6	1.421,1	-33,3	-24,7
Oman	0,02	0,01	0,06	0,02	50	79	1.157	1.729	32,6	30,4	33,8	7,7
Ghana	0,03	0,03	0,04	0,02	64	249	769	1.680	154,6	617,8	62,1	124,5
French Polinesia	0,02	0,03	0,01	0,02	36	245	195	1.656	-18,3	-8,7	2,7	22,6
Irắc	0,07	0,04	0,04	0,02	146	394	638	1.532	179,6	230,7	-63,5	-53,4
Algiêri	0,11	0,06	0,04	0,02	223	573	784	1.493	794,9	1.757,4	-49,3	-51,6
Camêrun	0,37	0,08	0,08	0,02	774	768	1.468	1.477	867,8	1.179,0	330,2	392,6
Đông Timo	0,11	0,06	0,04	0,02	225	536	710	1.472	819,6	1.581,6	25,2	10,1
Serbia	0,01	0,01	0,04	0,02	15	59	650	1.334	-91,1	-71,5	-28,4	-2,3
Marốc	0,04	0,02	0,04	0,02	92	175	699	1.300	284,8	320,8	-20,8	-26,3
Aruba	0,03	0,03	0,02	0,02	68	287	281	1.285	77,1	72,9	37,7	110,9
Martinique	0,01	0,01	0,02	0,02	20	56	272	1.285	#DIV/0!	#DIV/0!	79,1	54,1
Haiti	0,01	0,01	0,02	0,02	17	58	432	1.218	-82,0	-75,5	28,3	33,6
Senegal	0,04	0,01	0,05	0,01	81	100	993	1.181	-41,3	-32,0	22,6	49,5
Quần đảo Bắc Mariana	0,01	0,02	0,01	0,01	22	141	203	1.179	-26,0	-21,3	41,6	60,8
Venezuela	0,03	0,01	0,02	0,01	55	124	364	1.166	261,7	130,9	61,9	59,0
Andorra	0,00	0,01	0,01	0,01	9	79	129	1.108	-49,1	-15,8	615,8	1.083,4
Anbani	0,02	0,01	0,02	0,01	43	93	448	1.048	-28,6	-17,5	-13,3	-8,3

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			
	Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Thị trường khác	0,42	0,22	0,46	0,23	866	2.039	8.413	18.042	54,6	51,5	-11,8	-18,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Trong tháng 11/2021 xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản của Việt Nam đều có trị giá tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Riêng xuất khẩu các nhóm hàng cá đóng hộp, ruốc và sò giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2020.

11 tháng năm 2021, xuất khẩu tôm chiếm 21% về lượng và 44,2% về trị giá; xuất khẩu cá tra chiếm 36,2% về lượng và 17,6% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 7,76% về lượng và 8,34% về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm 9,73% về lượng và 4,79% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,86% về lượng và 3,5% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 2,04% về lượng và 3,23% về trị giá... Tôm, cá tra, chả cá, cá ngừ, nghêu là những nhóm hàng có trị giá xuất khẩu 11 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020. Trong khi đó, xuất khẩu cá khô, cua và cá đóng hộp có trị giá giảm so với cùng kỳ năm 2020.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 11 và 11 tháng năm 2021

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			
	Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		110 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK thủy sản	**100**	**100**	**100**	**100**	**206.530**	**910.912**	**1.815.125**	**7.988.276**	**10,9**	**22,7**	**-1,5**	**4,0**
Cá tra, basa	37,84	20,85	36,20	17,60	78.156	189.913	657.138	1.405.828	-0,5	30,9	-8,9	3,7

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			
	Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		110 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tôm các loại	19,37	39,93	21,00	44,20	40.008	363.769	381.099	3.530.601	10,9	16,3	1,2	3,8
Cá đông lạnh	10,19	9,17	9,82	9,56	21.036	83.500	178.307	763.326	55,7	19,3	-2,0	-5,0
Surimi	9,12	4,56	9,73	4,79	18.828	41.579	176.523	383.009	13,0	20,1	20,6	27,4
Cá ngừ các loại	8,49	8,51	7,76	8,34	17.531	77.534	140.943	665.845	56,2	46,4	10,9	12,0
Mực các loại	3,48	4,14	2,86	3,50	7.197	37.705	51.836	279.562	74,4	35,3	8,8	2,8
Cá khô	2,79	2,45	3,54	2,76	5.766	22.327	64.312	220.856	-15,6	4,6	-16,0	-9,3
Nghêu các loại	2,28	1,13	2,36	1,17	4.704	10.252	42.748	93.085	37,2	71,1	28,1	50,8
Bạch tuộc các loại	2,13	3,42	2,04	3,23	4.389	31.109	37.048	257.924	31,7	39,2	6,7	13,8
Cá sống	0,82	0,32	0,52	0,20	1.686	2.890	9.391	16.371	-0,7	12,9	-11,6	0,7
Cá đóng hộp	0,77	0,48	1,15	0,71	1.586	4.418	20.793	56.359	-43,6	-37,0	-23,6	-19,1
Cua các loại	0,52	1,50	0,52	1,23	1.069	13.702	9.462	98.401	3,5	2,3	-2,8	-12,4
Ghẹ các loại	0,47	1,37	0,27	0,85	974	12.435	4.833	67.821	-4,1	85,9	-26,7	35,1
Hàu	0,26	0,12	0,11	0,05	547	1.137	2.071	4.380	21,1	29,8	41,1	58,3
Ruốc	0,17	0,09	0,53	0,16	349	814	9.547	12.476	-87,6	-67,1	-32,0	-24,2
Ốc các loại	0,16	0,15	0,16	0,14	332	1.351	2.858	11.398	10,3	7,3	39,8	20,5
Sò các loại	0,03	0,06	0,09	0,18	59	539	1.599	14.128	-54,0	-31,5	-15,1	13,5
Trứng cá	0,16	0,59	0,13	0,44	326	5.380	2.405	35.246	29,2	31,2	-1,4	-9,4
Mặt hàng khác	0,96	1,16	1,22	0,90	1.987	10.559	22.213	71.662	0,4	4,5	3,7	-26,7

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Dự báo xuất khẩu cá tra của Việt Nam những tháng đầu năm 2022 sẽ tăng trở lại do nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu của các thị trường tăng trở lại. Do nguồn cung cá tra của Việt Nam đã chủ động sống chung

với dịch Covid – 19 cho dù vẫn còn những diễn biến phức tạp và khó lường.

Dịch Covid – 19 vẫn đang diễn biến rất phức tạp và khó lường với những biến chủng mới. Tuy nhiên nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu tôm của thế giới năm 2022 sẽ không giảm. Cơ hội để xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt kết quả tăng trưởng 5% trong năm 2022 so với năm 2021 là khả thi.

Xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam trong những tháng đầu năm 2022 sẽ chỉ đạt ở mức trung bình thấp theo chu kỳ hàng năm.